

HẾT QUYỀN NHÂN HIỆU TRONG ĐIỀU KHOẢN GIỚI HẠN THEO HỢP ĐỒNG

Hiệp định TRIPS không giải quyết vấn đề hết quyền sở hữu trí tuệ trong trường hợp tồn tại điều khoản giới hạn trong hợp đồng liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, hiệp định TRIPS bao gồm một số điều đề cập pháp luật cạnh tranh trong điều chỉnh các hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Như đã kết luận ở chương I, hết quyền sở hữu trí tuệ trong trường hợp tồn tại điều khoản giới hạn trong hợp đồng chỉ có thể được làm rõ trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa pháp luật sở hữu trí tuệ, pháp luật cạnh tranh và pháp luật hợp đồng. Cho nên, làm rõ mối quan hệ giữa các nguyên tắc cạnh tranh và thực tế chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Hiệp định TRIPS là cần thiết. Phần này nhằm trả lời các câu hỏi: (i) Hiệp định TRIPS quy định như thế nào về điều chỉnh hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ - trong đó bao gồm các thỏa thuận giới hạn trong hợp đồng liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; (ii) có thể sử dụng hết quyền sở hữu trí tuệ để ngăn chặn, xử lý thực tế chống cạnh tranh tồn tại dưới dạng các thỏa thuận giới hạn trong hợp đồng hay không. Trên cơ sở đó, các nước thành viên xây dựng pháp luật điều chỉnh thỏa thuận giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu cho phù hợp với Hiệp định TRIPS¹. Hiệp định TRIPS bao gồm một số quy định về thực tế chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là Điều 8 mục 2, Điều 31 điểm k và Điều 40². Tuy nhiên, vấn đề thỏa thuận giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu chỉ được hiểu thông qua quy định tại Điều 8 mục 2 và Điều 40³. Theo những quy định này, sự lạm dụng nhất định quyền sở hữu trí tuệ và những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có thể hạn chế cạnh tranh, do đó một mặt, Hiệp định TRIPS dành quyền cho các nước thành viên WTO điều chỉnh thực tế và mặt khác, yêu cầu các nước thành viên WTO tuân thủ những nghĩa vụ nhất định. Nói cách khác,

¹Trước khi Hiệp định TRIPS được ban hành, thực tế chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đã được đề cập trong một số thỏa thuận quốc tế như Công ước Pari và Hiến chương Havana về WTO (năm 1948). Trong Công ước Pari, thực tế chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Điều 5A(2) và Điều 10bis. Tuy nhiên, những quy định này bị giới hạn về nội dung. Cụ thể, Điều 5A(2) chỉ giới hạn ở những hoạt động được xác định là lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ và chỉ liên quan đến sáng chế; Điều 10bis chỉ liên quan đến những hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trong Hiến chương Havana, Điều 46 cho phép các nước thành viên ngăn cấm những thực tế hạn chế cạnh tranh và khiêu nại tới WTO trên cơ sở hước khác không xử lý vụ việc cạnh tranh. Tuy nhiên, Hiến chương này đã “không tồn tại lâu dài”. Xem: UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, Resource Book on TRIPS and Development, Cambridge University Press, 2005, tr. 543.

²Trong một chừng mực nhất định, Điều 6, Điều 31(c), Điều 37(2) Hiệp định TRIPS cũng có thể được coi là những quy định về cạnh tranh.

³Cần lưu ý rằng Điều 31(k) chỉ liên quan tới hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ đơn phương chứ không phải hợp đồng

Hiệp định TRIPS điều chỉnh những thực thể chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ nói chung và điều khoản giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu nói riêng bằng cả quy định tùy nghi và tiêu chuẩn tối thiểu.

1. Những quy định tùy nghi

Sử dụng hết quyền sở hữu trí tuệ để ngăn chặn, xử lý những thực thể chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ không được quy định cụ thể trong bất kỳ cộng ước quốc tế nào, tuy nhiên, biện pháp này được coi là phù hợp với Hiệp định TRIPS. Các quy định tùy nghi được quy định tại Điều 8 mục 2 và Điều 40 mục 2 Hiệp định TRIPS cho phép các nước thành viên áp dụng “các biện pháp thích hợp” để ngăn chặn, xử lý những thực thể trong cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và hết quyền sở hữu trí tuệ được coi là một trong những biện pháp này⁴. Điều 8 mục 2 quy định “Những biện pháp phù hợp có thể cần thiết, miễn là không trái với các quy định của Hiệp định này, để ngăn ngừa sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ bởi những người nắm quyền hoặc ngăn chặn các hành vi gây cản trở hoạt động thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến chuyển giao công nghệ quốc tế”.

Với quy định này, các nước thành viên thừa nhận rằng: tồn tại những thực thể chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ “có thể cần... để ngăn ngừa” và các nước thành viên được trao quyền giải quyết những thực thể này. Cụm từ “có thể cần” thừa nhận thẩm quyền của các nước thành viên đối với những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Những hoạt động này bao gồm lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ bởi những người nắm quyền, cản trở hoạt động thương mại một cách bất hợp lý, gây ảnh hưởng xấu đến chuyển giao công nghệ quốc tế. Những thỏa thuận giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu và các đối tượng sở hữu trí tuệ khác có thể rơi vào cả ba trường hợp trên. Do đó, những thỏa thuận giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 8 mục 2.

Không chế các hoạt động chống cạnh tranh phát sinh từ hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ được quy định tại Điều 40. Điều 40 bao gồm bốn đoạn, trong đó đoạn 1 và đoạn 2 là các quy định về nội dung, còn đoạn 3 và đoạn 4 là các vấn đề thực thi. Quy định về nội dung như sau:

⁴Liên quan đến bình luận về sự tùy nghi trong những quy tắc cạnh tranh của Hiệp định TRIPS, xem: Carvalho, Nuno Pires de, The TRIPS Regime on Antitrust and Undisclosed information, Wolters Kluwer, 2008, tr! 105411 về Điều 8) và tr. 161-187 (về Điều 40),

“1. Các nước thành viên thừa nhận rằng một số hoạt động hoặc điều kiện chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có tính chất hạn chế cạnh tranh có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động thương mại và có thể cản trở việc chuyển giao và phổ biến công nghệ.

2. Không một quy định nào trong Hiệp định này cấm các nước thành viên không được cụ thể hóa trong pháp luật quốc gia của mình các hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ có thể bị coi là lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, gây ảnh hưởng xấu cho cạnh tranh trên thị trường tương ứng trong những trường hợp nhất định. Như đã quy định ở trên, các nước thành viên có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa, không chế các hoạt động trên, chẳng hạn như: điều kiện chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ dưới hình thức độc quyền, điều kiện nhằm ngăn cấm việc không thừa nhận hiệu lực và việc chuyển giao quyền sử dụng trọn gói, phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này và phù hợp với luật pháp tương ứng của nước thành viên đó”.

Điều 40 là quy định “đặc biệt” trong mối quan hệ với Điều 8 mục 2, Điều 40 giới hạn phạm vi Điều 8 mục 2 và chỉ liên quan đến một số hành vi của chủ thể nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ được liệt kê tại Điều 8 mục 2⁵. Điều 40 thuộc Mục 8 của Hiệp định TRIPS và mục này có tiêu đề “Không chế hoạt động chống cạnh tranh trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, Điều 40 mục 1 đề cập thuật ngữ chung “một số hoạt động hoặc điều kiện chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ bao hàm tất cả các hành vi xoay quanh xác lập và thực hiện hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ. Do đó, hành vi đơn phương và các điều khoản hợp đồng mang tính giới hạn liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 40 mục 1. Một số người cho rằng, Điều 40 mục 1 thiết lập tiêu chuẩn tối thiểu đối với vấn đề không chế hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ chống cạnh tranh⁶. Những người này lập luận như sau: do các nước thành viên đã thống nhất cần giải quyết những hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ nhất định, rất khó giải thích nếu các nước thành viên không có hành động gì đối với những hoạt động đó khi

⁵UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, Resource Book on TRIPS and Development, Cambridge University Press, 2005, tr. 554. Bên cạnh quan điểm cho rằng Điều 40 là quy định đặc biệt trong mối quan hệ với Điều 8(2), có quan điểm cho rằng Điều 8(2) là một tuyên bố” chung và được thực thi bởi Điều 40. Xem: Gervais, Daniel, The TRIPS Agreement: Drafting History and Analysis, Sweet and Maxwell, X998, tr. 68, đoạn 2.49.

⁶UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, Resource Book on TRIPS and Development, Cambridge University press, 2005, tr. 555-556.

những hoạt động này đi ngược lại những mục tiêu được ghi nhận tại Điều 7. Điều 7 quy định: “Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải góp phần thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, và tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ”. Các nước thành viên có thể bị coi là hành động ngược lại với tinh thần Điều 40 mục 1 nếu không thực hiện một cách có hệ thống các biện pháp chống lại những hoạt động vi phạm trực tiếp nền tảng và các mục tiêu trong các quy định và/hoặc nguyên tắc của Hiệp định TRIPS, hoặc họ không thực thi một cách có hệ thống các quy tắc quốc gia hiện hành về cạnh tranh liên quan đến những hoạt động đó. Tuy nhiên, ngôn ngữ và nghĩa của Điều 40 mục 1 lại không hỗ trợ cho lập luận này. Điều 40 mục 1 chỉ thừa nhận rằng: “một số hoạt động hoặc điều kiện chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có tính chất hạn chế cạnh tranh, có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động thương mại và có thể cản trở việc chuyển giao và phổ biến công nghệ”. Do đó, Điều 40 mục 1 cũng thể hiện kiểu “nước đôi” như Điều 8 mục 2 trong khi Điều 40 mục 1 không liệt kê những hoạt động, hoặc điều kiện chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ chống cạnh tranh, Điều 40 mục 2 lại liệt kê một số hoạt động này như: “điều kiện chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ dưới hình thức độc quyền, điều kiện nhằm ngăn cấm việc không thừa nhận hiệu lực và việc chuyển giao quyền sử dụng trọn gói”. Tuy nhiên, từ “chẳng hạn” cho thấy, đây không phải là danh mục được liệt kê đầy đủ. Điều này cho phép các nước thành viên WTO có thể định nghĩa “điều kiện và hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ”. Hơn nữa, Điều 40 mục 2 nhấn mạnh cho phép các nước thành viên WTO thiết lập và xác định nội dung pháp luật cạnh tranh nhằm không chế hoặc ngăn chặn điều kiện và hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ chống cạnh tranh. Bên cạnh đó, Điều 40 mục 2 ghi nhận thẩm quyền của các nước thành viên được “áp dụng các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa, không chế những hoạt động đó, đồng thời đòi hỏi các nước thành viên tuân thủ những nghĩa vụ tối thiểu nhất định (sẽ nêu dưới đây).⁷

Nói tóm lại, Điều 8 mục 2, Điều 40 mục 1 và Điều 40 mục 2 cho phép các nước thành viên WTO được tự do trong việc xử lý những hoạt động chống cạnh

⁷Gervais, Daniel, The TRIPS Agreement: Drafting History and Analysis, Sweet and Maxwell, 1998, 191; Heinemann, Antitrust Law of Intellectual Property in the TRIPS Agreement of the World Trade Organization, (In Beier, Schricker (ed.), From GATT to TRIPS), Weinheim, 1996, tr. 245

tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ nói chung và những giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu nói riêng. Cụ thể, các nước thành viên có quyền xử lý những hoạt động đó; định nghĩa hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện hoặc hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; thiết lập và xác định nội dung của pháp luật cạnh tranh nhằm không chế hoặc ngăn chặn những hoạt động vừa nêu.

Đáng lưu ý là năm 1998, WTO đã từng xem xét vấn đề sử dụng hết quyền sở hữu trí tuệ để xử lý những thực thể chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, vấn đề này lại bị bỏ quên ngay sau đó. Tổ Công tác của WTO về mối quan hệ giữa thương mại và chính sách cạnh tranh (tên tiếng Anh là “The WTO Working Group on the Interaction between Trade and Competition Policy”) đã có nhiều phiên họp tranh luận các quy định của Hiệp định TRIPS có thể sử dụng để xử lý những thực thể chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và Điều 6 về hết quyền sở hữu trí tuệ là một trong những quy định này. Trong báo cáo năm 1998 của Tổ Công tác gửi tới Hội đồng TRIPS đã nêu các quy định của Hiệp định TRIPS được coi là liên quan đến xử lý những thực thể chống cạnh tranh, đặc biệt các Điều 6, 8, 31 và 40⁸.

2. Những tiêu chuẩn tối thiểu

Bên cạnh những quy định tùy nghi về hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, Điều 8 mục 2 và Điều 40 mục 2 Hiệp định TRIPS quy định những tiêu chuẩn tối thiểu cho các biện pháp ngăn chặn hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể, các nước thành viên có quyền quyết định sử dụng hay không sử dụng pháp luật cạnh tranh để điều chỉnh các hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm những giới hạn trong hợp đồng liên quan đến nhãn hiệu). Nếu các nước thành viên điều chỉnh hoạt động này, pháp luật cạnh tranh quốc gia phải “phù hợp với các quy định khác của Hiệp định TRIPS” và “thích hợp” để ngăn chặn những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Nói cách khác, những biện pháp này phải đáp ứng hai điều kiện là sự “phù hợp” và “thích hợp”. Hơn nữa, Điều 40 mục 3 và Điều 40 mục 4 yêu cầu các nước thành viên WTO

⁸WTO, Report (1998) of the Working Group on the Interaction Between Trade and Competition Policy to the General Council, vlrr/WGTCP/2, 8 Dec. 1998, đoạn 119.

có nghĩa vụ thương lượng và hợp tác trong việc không chế những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ nhất, Điều 8 mục 2 và Điều 40 mục 2 yêu cầu các biện pháp không chế hoặc ngăn chặn những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ phải phù hợp với các quy định khác của Hiệp định TRIPS về cách diễn đạt, điều kiện này đòi hỏi các biện pháp không chế, hoặc ngăn chặn những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ phải tuân thủ tất cả “các quy định khác” của Hiệp định TRIPS. Nghĩa là, pháp luật cạnh tranh quốc gia điều chỉnh hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và hoạt động thực thi pháp luật này phải tuân thủ các nguyên tắc nền tảng của Hiệp định TRIPS đó là nguyên tắc đối xử quốc gia nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, nguyên tắc minh bạch. Đồng thời, không được trái với các tiêu chuẩn tối thiểu về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ do Hiệp định TRIPS thiết lập⁹.

Thứ hai, Điều 8 mục 2 và Điều 40 mục 2 Hiệp định TRIPS yêu cầu các biện pháp không chế, hoặc ngăn chặn những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ phải “thích hợp” và “cần thiết”. Yêu cầu về sự thích hợp được giải thích trong một số văn bản của WTO và được WTO giải thích chi tiết hơn trong một số tranh chấp liên quan đến Hiệp định chung về thuế quan và thương mại¹⁰. Theo đó, để xác định yêu cầu về sự thích hợp có thỏa mãn hay không, cần phải tiến hành thủ tục “kiểm tra sự cần thiết”, trong đó phải xem xét một số yếu tố.

Những yếu tố đó là: đóng góp cho thực thi pháp luật có liên quan; tầm quan trọng của những giá trị hoặc lợi ích chung được bảo vệ bởi pháp luật có liên quan; tác động của pháp luật có liên quan đối với thương mại. Cụ thể, đối với trường hợp thực thi pháp luật cạnh tranh trong nước, cần xem xét những tác

⁹UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, Resource Book on TRIPS and Development, Cambridge University Press, 2005, tr. 552; Nguyễn Thanh Tu, Competition Law in Technology Transfer under the TRIPS Agreement: Implications for Developing Countries, doctoral dissertation, Lund University, Sweden, 2009 tr. 76-77.

¹⁰Xem: WTO Working Party on Domestic Regulation, “Necessity Test” in the WTO, Note by the Secretariat, S/WPDR/W/27, 2 December 2003, đoạn 4; Korea-Measures Affecting Import of Fresh, Chilled and Frozen Beef, WT/DS161/AB/R and WT/DS169/AB/R, circulated on 11 December 2000; European Communities-Measures Affecting Asbestos-containing Products, WT/DS135/AB/R, circulated on 12 March 2001, các đoạn 168-175; European Communities - Trade Description of Sardines, WT/DS231/AB/R, circulated on 26 September 2002, các đoạn 285-291; Japan-Measures Affecting the Importation of Apples, WT/DS245/R, circulated on 15 July 2003, các đoạn 8.180-8.198; và WT/DS245/AB/R, circulated on 26 November 2003, các đoạn 163-165; United States -Measures Affecting the Cross-Border Supply of Gambling and Betting Services, WT/DS285/AB/R, circulated on 7 April 2005, các đoạn 309-311; European Communities - Measures Affecting the Approval and Marketing of Biotech Products, WT/DS291/R, WT/DS292/R, and WT/DS293/R, circulated on 29 September 2006, các đoạn 7.1423.

động đối với quyền sở hữu trí tuệ, thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ¹¹.

Cuối cùng, Điều 40 mục 3 và Điều 40 mục 4 Hiệp định TRIPS thiết lập nghĩa vụ thương lượng và hợp tác trong không chế hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ. Đây là thỏa thuận quốc tế đa phương đầu tiên thiết lập nghĩa vụ hợp tác trong thực thi pháp luật chống độc quyền¹². Tuy nhiên, quy định này của Hiệp định TRIPS chứa đựng một số hạn chế. Trước hết, quy định này chỉ điều chỉnh những hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ mà không phải tất cả các hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Hơn nữa, nghĩa vụ hợp tác của các nước thành viên WTO chỉ dừng lại ở nghĩa vụ cung cấp thông tin và nghĩa vụ cung cấp thông tin chỉ hạn chế ở “thông tin công khai về vấn đề được xem xét” và “các thông tin khác”. Các vấn đề liên quan nhằm thực thi những nghĩa vụ này như thủ tục, thời hạn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được quy định trong Điều 40 mục 3 và Điều 40 mục 4. Điều này đòi hỏi các nước thành viên giao kết các thỏa thuận song phương về hợp tác thực thi pháp luật cạnh tranh chống độc quyền. Cho dù những hạn chế trên còn tồn tại, điều quan trọng là Điều 40 mục 3 và Điều 40 mục 4 Hiệp định TRIPS khẳng định vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong không chế và ngăn chặn hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Rõ ràng, hết quyền sở hữu trí tuệ là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất, đồng thời quan trọng trong các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Hết quyền được quy định trực tiếp hoặc được hiểu gián tiếp thông qua một số công ước quốc tế.

Hiệp định TRIPS là thỏa thuận quốc tế đa phương quan trọng nhất về sở hữu trí tuệ của WTO và vấn đề hết quyền được điều chỉnh bởi một số điều và chú thích cho những điều này chứ không chỉ Điều 6. Theo Hiệp định TRIPS, các quy định liên quan đến hết quyền sở hữu trí tuệ về cơ bản là những quy định tùy nghi. Bên cạnh đó, Hiệp định cũng yêu cầu các nước thành viên WTO phải tuân

¹¹Nguyen Thanh Tu, Competition Law in Technology Transfer under the TRIPS Agreement; Implications for Developing Countries, doctoral dissertation, Lund University, Sweden, 2009, tr. 79.

¹²UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, Resource Book on TRIPS and Development, Cambridge University Press, 2005, tr. 561-562.

thủ những tiêu chuẩn tối thiểu trong giải quyết các vấn đề liên quan đến hết quyền sở hữu trí tuệ.

Bởi vì, không có quy định cụ thể nào về hết quyền đối với nhãn hiệu trong Hiệp định TRIPS, vấn đề này được hiểu thông qua các quy định về hết quyền sở hữu trí tuệ. Các nước thành viên WTO đồng ý về các vấn đề liên quan đến hết quyền đối với nhãn hiệu với các nội dung được quy định cụ thể như sau:

Thứ nhất, hết quyền đối với nhãn hiệu xảy ra khi hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ được đưa ra thị trường bởi chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu;

Thứ hai, quyền sử dụng, bán, nhập khẩu và các hình thức phân phối khác của chủ sở hữu nhãn hiệu không còn khi hết quyền xảy ra;

Thứ ba, các nước thành viên WTO có quyền lựa chọn cơ chế hết quyền phù hợp và chuyển từ áp dụng cơ chế này sang áp dụng cơ chế khác (chẳng hạn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Philippin);

Thứ tư, sửa chữa hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ và sử dụng nhãn hiệu cho hàng hóa đã được sửa chữa là hành vi hợp pháp như hệ quả của hết quyền đối với nhãn hiệu; các nước thành viên WTO có quyền tự do quyết định các vấn đề khác liên quan đến sửa chữa hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ;

Thứ năm, cần áp dụng các biện pháp để khống chế, ngăn chặn hoạt động chống cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và các nước thành viên có quyền tự quyết trong thiết lập, áp dụng các biện pháp thích hợp trong đó bao gồm hết quyền sở hữu trí tuệ để điều chỉnh vấn đề này.

Khi thực thi các quy định của Hiệp định TRIPS liên quan đến hết quyền đối với nhãn hiệu, các nước thành viên WTO phải tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu do Hiệp định TRIPS thiết lập, đồng thời sử dụng những lợi ích của những quy định tùy nghi của Hiệp định TRIPS trong xây dựng pháp luật sao cho phù hợp với mức độ phát triển và chính sách kinh tế - xã hội, công nghệ của quốc gia¹³.

¹³Correa, Carlos M., IPRs, the WTO and Developing Countries: The TRIPS Agreement and Policy Options, Zed Books Ltd., 2000, tr. 8.